CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Tân Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301123125
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-01-18 12:23:29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất,, Phường.2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
MST: 0 3 0 1 1 2 3 1 2 5

SASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Tháng 1/2019

MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	5
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 - 7
4.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 36

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.370.530.500.783**	**1.284.714.750.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**199.874.449.059**	**547.111.043.333**
1. Tiền	111		140.874.449.059	265.111.043.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	282.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**597.000.000.000**	**272.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	597.000.000.000	272.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**167.774.792.714**	**138.451.917.846**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.571.919.216	90.782.046.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.190.289.809	9.301.102.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	112.921.877.586	97.643.116.934
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5c	(67.909.293.897)	(59.274.347.720)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**340.342.824.746**	**285.872.390.172**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	340.342.824.746	285.872.390.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65.538.434.264**	**41.279.399.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.435.964.988	7.416.693.084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.233.735.313	32.515.648.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.868.733.963	1.347.058.163
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**843.362.852.246**	**867.959.153.781**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**254.229.013.386**	**254.938.754.237**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	499.124.645.951	505.903.337.393
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5c	(244.895.632.565)	(250.964.583.156)
II. Tài sản cố định	**220**		**203.860.934.601**	**233.142.906.635**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	177.122.394.352	175.984.586.419
- *Nguyên giá*	*222*	*V.8*	*519.347.271.161*	*512.824.797.339*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*	*V.8*	*(342.224.876.809)*	*(336.840.210.920)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	30.276.026.938
- *Nguyên giá*	*225*	*V.9*	-	*33.978.716.730*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*	*V.9*	-	*(3.702.689.792)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.738.540.249	26.882.293.278
- *Nguyên giá*	*228*	*V.10*	*36.001.415.084*	*34.891.716.584*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	*V.10*	*(9.262.874.835)*	*(8.009.423.306)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**32.243.749.055**	**32.243.749.055**
- Nguyên giá	231	V.11	37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	V.11	(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**54.724.736.168**	**47.611.362.625**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	54.724.736.168	47.611.362.625
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**272.848.120.431**	**272.848.120.431**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	178.277.281.987	178.277.281.987
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	110.046.251.500	110.046.251.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2h	(15.475.413.056)	(15.475.413.056)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.456.298.605**	**27.174.260.798**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	18.823.436.982	19.996.443.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	6.632.861.623	7.177.817.691
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.213.893.353.029**	**2.152.673.904.382**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**674.877.509.855**	**607.474.322.591**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**674.121.845.855**	**590.150.949.292**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	443.281.885.960	383.228.683.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.413.009.695	3.942.877.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.701.273.480	25.324.073.386
4. Phải trả người lao động	314	V.17	79.901.824.737	57.688.780.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	31.004.273	295.647.306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	2.204.792.724	2.628.485.379
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	20.143.789.429	12.426.074.490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	59.125.252.952	63.323.975.135
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	58.319.012.605	41.292.351.867
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**755.664.000**	**17.323.373.299**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	755.664.000	257.724.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	-	17.065.649.299
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.539.015.843.174**	**1.545.199.581.791**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.539.015.843.174**	**1.545.199.581.791**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23a	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.334.813.100.000*	*1.334.813.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23a	582.661.723	582.661.723
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23a	199.757.461.451	205.941.200.068
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	V.23a	*2.732.776.052*	*24.763.337.636*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*	V.23a	*197.024.685.399*	*181.177.862.432*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.213.893.353.029**	**2.152.673.904.382**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	720.216.260.659	668.035.280.960	2.659.307.532.786	2.369.403.920.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	8.241.430	0	404.905.009	9.019.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		720.208.019.229	668.035.280.960	2.658.902.627.777	2.369.394.901.083
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	366.001.015.516	353.341.532.982	1.447.012.258.220	1.312.176.493.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.207.003.713	314.693.747.978	1.211.890.369.557	1.057.218.407.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.28	19.286.196.516	20.792.568.721	137.725.460.927	135.884.954.914
7. Chi phí tài chính	22	V.29	7.140.641.503	(8.000.208.144)	13.553.268.286	(4.211.633.946)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		431.958.925	455.356.138	827.940.153	1.866.585.990
8. Chi phí bán hàng	25	V.30	172.345.161.325	161.576.544.040	694.320.171.299	583.194.624.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.31	83.263.983.154	76.287.813.942	260.781.965.342	269.229.424.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		110.743.414.247	105.622.166.861	380.960.425.557	344.890.947.147
11. Thu nhập khác	31	V.32	19.544.518.283	2.239.991.149	28.459.177.641	10.298.081.578
12. Chi phí khác	32	V.33	234.842.987	1.104.758.634	562.513.133	1.727.060.199
13. Lợi nhuận khác	40		19.309.675.296	1.135.232.515	27.896.664.508	8.571.021.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.053.089.543	106.757.399.376	408.857.090.065	353.461.968.526
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	27.959.200.934	18.116.095.025	66.952.882.986	55.929.500.710
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	516.241.340	4.330.427.798	544.956.068	4.330.427.798
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.577.647.269	84.310.876.553	341.359.251.011	293.202.040.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.34	477	397	2.274	1.976
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.34	477	397	2.274	1.976

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu	Tôn Nữ Diệu Trí	Đoàn Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*408.857.090.065*	*353.461.968.526*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	50.075.723.431	50.050.716.729
- Các khoản dự phòng	03	V.5c	2.565.995.586	28.454.461.454
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.622.725.601	(4.068.923.140)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(134.083.053.218)	(88.929.060.633)
- Chi phí lãi vay	06		827.940.153	1.866.585.990
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*333.866.421.618*	*340.835.748.926*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.219.438.538)	(3.825.417.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.470.434.574)	7.737.258.275
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		62.758.399.785	47.078.867.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.869.526.543	16.707.035.696
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(941.499.178)	(1.745.613.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(58.389.702.497)	(68.099.354.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(20.839.689.690)	(18.819.236.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*231.633.583.469*	*319.869.287.850*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9,10	(56.893.163.819)	(27.307.576.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.202.954.562	4.809.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(525.000.000.000)	(325.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	200.000.000.000	125.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	149.125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127.305.292.633	84.681.659.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(248.384.916.624)*	*(3.496.657.163)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.675.720.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.767.455.142	239.150.337.627
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21a	(119.004.490.003)	(296.613.352.859)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21b	(20.594.464.399)	(2.803.211.625)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(309.287.154.800)	(222.399.521.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(330.118.654.060)***	***(258.990.028.057)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(346.869.987.215)**	**57.382.602.630**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**547.111.043.333**	**489.855.566.371**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(366.607.059)	(127.125.668)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**199.874.449.059**	**547.111.043.333**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thu	Tôn Nữ Diệu Trí	Đoàn Thị Mai Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất nước nắm; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	Số 45 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	38.03%	38.03%	38.03%
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Số 47 đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; Kinh doan dịch vụ khách sạn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viet Home GMBH)	Leipziger Str.54, VH, EG 10G-10117 Berlin, Đức	Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh	Số 45 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây	24,00%	24,00%	24,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	Số 415B đường Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00%	20,00%	20,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng Miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ Phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng Đại Diện Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 đường Nguyễn Trung Trực, khu khố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, xã Long Hậu, huyện Cần Giờ, tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc Tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của Quý trước so sánh được với số liệu của Quý này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng

dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp .

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên

kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho hàng hóa của cửa hàng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (45 năm).

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thuê mặt bằng quảng cáo, chi phí vận chuyển, bản quyền diệt virus, ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải, truyền dẫn là 07 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san

lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 34 - 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa
Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 04 năm.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi
Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

20. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

25. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	21.610.755.882	17.076.833.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.482.643.876	246.678.179.091
Tiền đang chuyển[(i)]	1.781.049.301	1.356.030.370
Các khoản tương đương tiền[(ii)]	59.000.000.000	282.000.000.000
Cộng	**199.874.449.059**	**547.111.043.333**

(i) Thẻ tín dụng thu của khách hàng.
(ii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu	***28.644.000.000***	***28.644.000.000***
Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	28.644.000.000
Cộng	**28.644.000.000**	**28.644.000.000**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 06 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***178.277.281.987***	***178.277.281.987***
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất [(i)]	149.376.730.000	149.376.730.000
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco[(ii)]	10.800.262.269	10.800.262.269
Công ty Liên doanh CP Nhà Việt (Viet Home GMBH) [(iii)]	14.900.289.718	14.900.289.718
Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh[(iv)]	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh[(v)]	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***110.046.251.500***	***110.046.251.500***
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	8.696.000.000	8.696.000.000
Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	21.811.000.000	21.811.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	44.732.290.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	11.542.176.000	11.542.176.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	15.464.785.500
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	2.800.000.000
Cộng	**288.323.533.487**	**288.323.533.487**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5602000027 ngày 12 tháng 4 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viet Home GMBH) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

2d. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	28.644.000.000	-
Trích lập dự phòng	-	28.644.000.000
Số cuối quý	**28.644.000.000**	**28.644.000.000**

2h Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	15.475.413.056	24.163.220.882
Trích lập dự phòng	-	(8.687.807.826)
Số cuối quý	**15.475.413.056**	**15.475.413.056**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***8.491.333.684***	***17.889.315.309***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.529.770.450	2.591.614.180
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam	-	1.038.092.900
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	551.512.900	25.570.800
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội	122.210.000	104.879.700
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	-	6.932.860.000
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	1.530.924.100
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.762.876.169	4.828.704.435
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	506.544.165	813.189.194
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	18.420.000	23.480.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***81.080.585.532***	***78.892.731.298***
Tổng Công ty hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.869.573.441	20.805.568.843
PRIORITY PASS (A.P) Ltd	14.808.794.894	10.623.391.481
Các khách hàng khác	45.402.217.197	41.463.770.974
Cộng	**89.571.919.216**	**90.782.046.607**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***9.982.500***	***60.500.000***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.982.500	60.500.000
Trả trước cho các người bán khác	***33.180.307.309***	***9.240.602.025***
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.575.000.000	1.565.909.090
Công ty TNHH QVT	19.475.252.640	-
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.575.000.000	1.565.909.090
Các nhà cung cấp khác	6.555.054.669	6.108.783.845
Cộng	**33.190.289.809**	**9.301.102.025**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***61.695.383.858***	***62.727.108.459***
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt - chi hộ tiền thuê mặt bằng và các khoản khác	46.769.062.728	47.430.886.468
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng Không Miền Nam –Phải thu tiền chi hộ thuê mặt bằng	14.926.321.130	15.296.221.991
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***51.226.493.728***	***34.916.008.475***
Tạm ứng	165.918.850	461.365.580
Lãi dự thu của các ngân hàng	13.204.073.894	8.279.936.528
Ký quỹ	1.117.206.753	1.021.459.240
Tổng Công ty hàng không Việt Nam-CTCP – Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	14.637.135.091	12.096.278.815
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.368.730.765	11.323.539.937
Cộng	**112.921.877.586**	**97.643.116.934**

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***244.895.632.565***	***250.964.583.156***
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt - chi hộ tiền thuê mặt bằng và các khoản khác)	244.895.632.565	250.964.583.156
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***254.229.013.386***	***254.938.754.237***
Ký quỹ	26.926.608.265	26.107.414.605
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ứng tiền cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Quốc để bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bàu tại ấp 04, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	162.389.278.838	162.389.278.838
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	4.884.249.333	4.884.249.333
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - vốn góp hợp tác kinh doanh	16.978.636.950	16.978.636.950
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) - vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng	30.040.240.000	30.040.240.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	10.000.000	1.538.934.511
Cộng	**499.124.645.951**	**505.903.337.393**

5c. Dự phòng nợ phải thu

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	**310.238.930.876**	**273.096.661.596**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	*2.565.995.586*	*37.142.269.280*
Số cuối quý	**312.804.926.462**	**310.238.930.876**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.683.751.099	3.848.671.569
Công cụ, dụng cụ	3.213.496.389	974.259.309
Thành phẩm	556.337.622	1.178.304.383
Hàng hóa	329.821.586.563	279.836.683.890
Hàng gửi đi bán	67.653.073	34.471.021
Cộng	**340.342.824.746**	**285.872.390.172**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	333.630.443	390.382.328
Công cụ, dụng cụ	1.736.736.155	917.856.474
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.365.598.390	6.108.454.282
Cộng	**5.435.964.988**	**7.416.693.084**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền thuê đất, nhà kho, nhà xưởng trả trước	9.713.812.444	9.951.217.228
Công cụ, dụng cụ	7.200.271.027	8.145.353.300
Chi phí sửa chữa lớn	46.034.027	707.254.366
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.863.319.484	1.192.618.213
Cộng	**18.823.436.982**	**19.996.443.107**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**152.150.900.182**	**32.563.336.716**	**290.085.140.188**	**6.283.003.604**	**31.742.416.649**	**512.824.797.339**
Mua trong kỳ	70.100.000	1.059.990.500	2.446.660.000	1.078.220.000	-	4.654.970.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.017.734.384	2.090.960.128	-	-	269.719.228	19.378.413.740
Tăng từ mua TSCĐ thuê tài chính	-	-	33.978.716.730	-	-	33.978.716.730
Thanh lý, nhượng bán		(480.909.240)	(43.172.760.553)	(864.029.518)	(6.437.224.200)	(50.954.923.511)
Phá dỡ TS hư hỏng, hủy	(534.703.637)	-	-	-	-	(534.703.637)
Số cuối kỳ	**168.704.030.929**	**35.233.378.104**	**283.337.756.365**	**6.497.194.086**	**25.574.911.677**	**519.347.271.161**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.070.796.133	20.178.173.204	87.919.675.232	2.616.102.635	17.668.915.543	134.453.662.747
Chờ thanh lý		244.444.044	799.217.323	67.000.000	1.118.912.073	2.229.573.440
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**59.025.933.261**	**24.878.784.582**	**219.668.562.653**	**4.589.279.577**	**28.677.650.847**	**336.840.210.920**
Khấu hao trong kỳ	16.253.282.110	2.103.924.280	25.604.566.516	741.760.728	1.713.406.281	46.416.939.915
Tăng từ mua TSCĐ thuê tài chính	-	-	6.108.021.779	-	-	6.108.021.779
Thanh lý, nhượng bán	-	(480.909.240)	(38.902.283.399)	(833.640.178)	(6.437.224.200)	(46.654.057.017)
Phá dỡ TS hư hỏng, hủy	(486.238.788)	-	-	-	-	(486.238.788)
Số cuối kỳ	**74.792.976.583**	**26.501.799.622**	**212.478.867.549**	**4.497.400.127**	**23.953.832.928**	**342.224.876.809**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**93.124.966.921**	**7.684.552.134**	**70.416.577.535**	**1.693.724.027**	**3.064.765.802**	**175.984.586.419**
Số cuối kỳ	**93.911.054.346**	**8.731.578.482**	**70.858.888.816**	**1.999.793.959**	**1.621.078.749**	**177.122.394.352**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Nguyên giá	-
Số đầu năm	**33.978.716.730**
Thuê tài chính trong kỳ	-
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	33.978.716.730
Số cuối kỳ	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	**3.702.689.792**
Khấu hao trong kỳ	2.405.331.987
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.108.021.779
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	-
Số đầu năm	30.276.026.938
Số cuối kỳ	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	30.944.738.761	100.555.555	3.846.422.268	34.891.716.584
Mua kỳ trước	-	-	755.820.000	755.820.000
Mua trong kỳ	-	-	353.878.500	353.878.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**30.944.738.761**	**100.555.555**	**4.956.120.768**	**36.001.415.084**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	100.555.555	1.730.794.483	1.831.350.038
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.746.722.517	100.555.555	2.162.145.234	8.009.423.306
Khấu hao trong kỳ	629.145.755	-	624.305.774	1.253.451.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.375.868.272**	**100.555.555**	**2.786.451.008**	**9.262.874.835**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.198.016.244	-	1.684.277.034	26.882.293.278
Số cuối kỳ	**24.568.870.489**	-	**2.169.669.760**	**26.738.540.249**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Số đầu năm	37.252.913.794	5.009.164.739	-	32.243.749.055
Số cuối năm	**37.252.913.794**	**5.009.164.739**	-	**32.243.749.055**

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc quý như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m^2 tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m^2 và 1.000m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m^2 tại ấp Rạch Chiếc, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m^2 tại đường Nguyễn Chí Thành, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	**37.252.913.794**	**5.009.164.739**	**32.243.749.055**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	755.820.000	-	(755.820.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	46.855.542.625	32.963.399.605	(19.378.413.740)	(5.715.792.322)	54.724.736.168
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	*25.997.851.354*	*1.339.694.090*	-	-	27.337.545.444
Dự án khách sạn SASCO - Nha trang	*10.056.490.141*	*1.341.940.358*	-	-	11.398.430.499
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	*4.140.957.520*	*3.137.336.226*			7.278.293.746
Các dự án khác	*6.660.243.610*	*27.144.428.931*	*(19.378.413.740)*	*(5.715.792.322)*	8.710.466.479
Cộng	**47.611.362.625**	**32.963.399.605**	***(20.134.233.740)***	**(5.715.792.322)**	**54.724.736.168**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	**7.177.817.691**	**11.508.245.489**
Số phát sinh trong kỳ	(544.956.068)	(4.330.427.798)
Số cuối quý	**6.632.861.623**	**7.177.817.691**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***52.712.617.830***	***47.008.338.445***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP - phải trả	32.609.331.580	26.598.919.257

	Số cuối quý	Số đầu năm
tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn - phải trả tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ	268.400.000	511.225.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam - phải trả tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ	35.535.000	381.400.000
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất – cung cấp dịch vụ	1.612.587.345	2.112.917.771
Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh - cung cấp dịch vụ	2.128.493.804	1.925.306.629
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt - mua hàng và dịch vụ	1.073.381.328	1.099.131.540
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	66.669.548	7.899.980
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam – cung cấp dịch vụ	-	693.633.500
Công ty TNHH Phú Quốc - SASCO	-	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	14.918.219.225	13.677.904.768
Phải trả các nhà cung cấp khác	***390.569.268.130***	***336.220.344.932***
IPP Group (S) Pte.,Ltd	338.026.399.084	288.350.671.815
Các nhà cung cấp khác	52.542.869.046	47.869.673.117
Cộng	**443.281.885.960**	**383.228.683.377**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Không có số dư trả trước của các bên liên quan. Các khoản trả trước chủ yếu là của các khách hàng tại chi nhánh Phú Quốc

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	361.671.376	-	1.508.487.937	(1.851.608.933)	18.550.380	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	122.664.082	(122.664.082)	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	249.970.257	(249.970.257)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.095.025	-	66.952.882.986	(58.389.702.497)	8.679.275.514	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.347.058.163	14.871.651.642	(15.393.327.442)	-	1.868.733.963
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	24.843.940.906	-	12.417.851.162	(37.261.792.068)	-	-
Các loại thuế khác	2.366.079	-	52.873.691	(51.792.184)	3.447.586	-
Cộng	**25.324.073.386**	**1.347.058.163**	**96.176.381.757**	**(113.320.857.463)**	**8.701.273.480**	**1.868.733.963**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh hàng miễn thuế, sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi:	Không chịu thuế
- Dịch vụ vận tải hành khách quốc tế và xuất khẩu tại chỗ:	0%
- Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác:	05% - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.053.089.543	88.467.639.611
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*20.445.772.761*	*8.972.486.061*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(8.366.923.986)*	*(9.568.557.229)*
Thu nhập chịu thuế	142.131.938.318	87.871.568.443
Thu nhập được miễn thuế	(2.335.933.647)	(31.415.163.245)
Thu nhập tính thuế	139.796.004.671	56.456.405.198
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***27.959.200.934***	***11.291.281.040***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***0***	***0***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***27.959.200.934***	***11.291.281.040***

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 03 năm 2018 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao). Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	-	144.563.298
Chi phí giá vốn tiền phòng khách sạn	-	151.084.008
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	31.004.273	-
Cộng	**31.004.273**	**295.647.306**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền trả trước về cho thuê. Không có doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	-	***19.050.240***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	19.050.240

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***20.143.789.429***	***12.407.024.250***
Kinh phí công đoàn	421.332.239	392.039.644
Nhận ký quỹ ngắn hạn	975.057.762	807.193.489
Cổ tức phải trả	861.554.400	472.070.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.885.845.028	10.735.721.117
Cộng	**20.143.789.429**	**12.426.074.490**

20b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn cho các tổ chức khác.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh[(ii)]	-	*59.795.160.035*
Ngân Hàng TMCP Phương Đông-CN Thủ Đức	*59.125.252.952*	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số 21b)	-	3.528.815.100
Cộng	**59.125.252.952**	**63.323.975.135**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo hợp đồng thuê tài chính số 02.0816/HĐCTTC-Sasco ngày 20 tháng 10 năm 2016 để mua xe với lãi suất năm 2017 là 7,8%/năm (VND), từ năm 2018 đến năm 2021 lãi thuê phải trả theo lãi suất tại từng kỳ hạn điều chỉnh lãi do Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu thông báo. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Ngày 29/06/2018 công ty đã thanh toán một lần số dư nợ còn lại và thanh lý hợp đồng hợp đồng thuê tài chính này theo Quyết định số 523-QĐ/SASCO ngày 29/6/2018 của Tổng giám đốc Công ty.

Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo hợp đồng thuê tài chính số 13.0816/HĐCTTC-SASCO ngày 24 tháng 10 năm 2016 để mua xe với lãi suất năm 2017 là 2,8%/năm (USD), từ năm 2018 đến năm 2023 lãi thuê phải trả bằng trung bình cộng lãi suất huy động 12 tháng đồng tiền USD (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu + 2,8% (cộng 2,8%). Thời hạn thuê là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Ngày 29/06/2018 công ty đã thanh toán một lần số dư nợ còn lại và thanh lý hợp đồng hợp đồng thuê tài chính này theo Nghị quyết số 19-2018/NQ-HĐQT ngày 21/5/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	3.528.815.100
Trên 1 năm đến 5 năm	-	13.466.060.400

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trên 5 năm	-	3.599.588.899
Cộng	**-**	**20.594.464.399**

Chi tiết phát sinh của khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	**20.594.464.399**
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(20.604.677.678)
Chênh lệch tỷ giá	10.213.279
Kết chuyển sang nợ ngắn hạn	-
Số cuối kỳ	**-**

Trong năm, Công ty đã mua lại toàn bộ số xe này và ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số 8).

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Điều chỉnh trình bày	Chi quỹ trong quý	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	23.214.087.494	18.933.175.214		(5.123.800.000)	37.023.462.708
Quỹ phúc lợi	17.087.893.178	17.211.977.467		(14.425.518.495)	19.874.352.150
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	990.371.195	1.721.197.747		(1.290.371.195)	1.421.197.747
Cộng	**41.292.351.867**	**37.866.350.428**	**-**	**(20.839.689.690)**	**58.319.012.605**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.315.000.000.000**	**-**	**582.661.723**	**170.362.112.343**	**1.485.944.774.066**
Tăng vốn kỳ trước	19.813.100.000				19.813.100.000
Thặng dư vốn CP kỳ trước		3.862.620.000			3.962.620.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	293.202.040.018	208.891.163.465
Trích lập quỹ kỳ trước	-	-	-	(34.988.166.293)	(658.574.024)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	(222.634.786.000)	(142.546.000.000)
Số dư cuối năm trước	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**582.661.723**	**205.941.200.068**	**1.545.199.581.791**
Số dư đầu năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**582.661.723**	**205.941.200.068**	**1.545.199.581.791**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	341.359.251.011	239.781.603.742
Trích lập quỹ trong kỳ				(37.866.350.428)	(37.866.350.428)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(309.676.639.200)	(309.676.639.200)
Số dư cuối kỳ này	**1.334.813.100.000**	**3.962.620.000**	**582.661.723**	**199.757.461.451**	**1.539.015.843.174**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	655.042.000.000	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	333.402.000.000	332.902.000.000
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Duy Anh	65.750.000.000	65.750.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu	205.384.000.000	205.384.000.000
Các cổ đông khác	75.235.100.000	75.735.100.000
Cộng	**1.334.813.100.000**	**1.334.813.100.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	133.481.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*133.481.310*	*133.481.310*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.481.310	133.481.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*133.481.310*	*133.481.310*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Nợ khó đòi đã xử lý :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Ghi chú
Phải thu khách hàng	-	23.279.144	-	23.279.144	Không có khả năng thu hồi
Trả trước cho người bán	-	10.500.000	-	10.500.000	Không có khả năng thu hồi
Phải thu khác	-	-	9,102.00USD	189.419.811	Công ty đã thu hồi khoản nợ không có khả năng thu hồi, được ngân hàng hoàn trả ngày 13/04/2018.
Cộng		**33.779.144**		**223.198.955**	

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 4	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	374.030.329.697	352.559.964.724
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	90.032.024.914	91.875.215.696
Doanh thu hoạt động phòng khách	117.364.988.519	93.962.417.451
Doanh thu các hoạt động khác	138.788.917.529	129.637.783.089
Cộng	**720.216.260.659**	**668.035.280.960**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

27. Giá vốn hàng bán

	Quí 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	259.660.849.543	242.953.400.210
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	41.746.736.260	44.984.300.537

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn phòng khách	33.559.684.683	16.222.556.632
Giá vốn các hoạt động khác	31.033.745.030	49.181.275.603
Cộng	**366.001.015.516**	**353.341.532.982**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.158.633.098	12.369.500.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.335.933.647	3.386.464.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.791.629.771	967.680.935
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	4.068.923.140
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**19.286.196.516**	**20.792.568.721**

29. Chi phí tài chính

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	431.958.925	455.356.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.449.868.450	231.922.675
Hoàn nhập/Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.258.814.128	(8.687.807.826)
Chi phí tài chính khác	-	320.869
Cộng	**7.140.641.503**	**(8.000.208.144)**

30. Chi phí bán hàng

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	38.401.821.526	36.546.211.044
Chi phí vật liệu, bao bì	875.589.156	735.933.902
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.476.591.976	3.987.836.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.808.574.990	2.623.984.620
Chi phí tiền thuê mặt bằng	52.179.444.835	46.400.756.632
Chi phí quản lý thuê điều hành	18.086.639.544	32.116.546.618
Chi phí nhượng quyền khai thác	-	10.441.418.940
Chi phí hợp tác kinh doanh	27.231.893.027	7.006.671.751
Các chi phí khác	28.284.606.271	21.717.183.682
Cộng	**172.345.161.325**	**161.576.544.040**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	51.960.457.995	46.109.143.302
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	633.950.768	405.941.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.580.025.009	2.095.709.391
Thuế, phí và lệ phí	2.224.957.785	2.143.593.777
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.258.252.276	6.934.029.500

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	3.229.213.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.803.166.364	10.360.871.243
Các khoản chi phí khác	14.803.172.957	5.009.311.489
Cộng	**83.263.983.154**	**76.287.813.942**

32. Thu nhập khác

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(65.918.161)	-
Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	32.882.154	8.368.725
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	2.022.976.463	1.893.024.820
Các khoản thu nhập khác	17.554.577.827	338.597.604
Cộng	**19.544.518.283**	**2.239.991.149**

33. Chi phí khác

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	33.124.409
Khấu hao các tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý	55.100.080	604.611.488
Các khoản chi phí khác	179.742.907	467.022.737
Cộng	**234.842.987**	**1.104.758.634**

34. Lãi trên cổ phiếu

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.577.647.269	84.310.876.553
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.145.152.681	30.422.213.230
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	1.721.197.747	1.448.676.820
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	63.711.296.841	52.439.986.503
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	133.481.310	132.026.540
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**477**	**397**

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.153.469.079	20.473.624.753
Chi phí nhân công	94.548.928.281	89.228.022.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.679.982.868	12.998.514.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.164.755.196	112.938.443.490
Chi phí khác	66.206.642.621	48.102.599.873
Cộng	**304.753.778.045**	**283.741.205.002**

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán lẻ, kinh doanh hàng miễn thuế và kinh doanh dịch vụ tại thị trường mục tiêu là sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất.

- Trong kỳ tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty được duy trì ổn định, Công ty đã áp dụng nhiều chính sách bán hàng và quản trị chi phí hợp lý làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong quý không phát sinh

3. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): Trong quý không phát sinh

4. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh:

5.1 Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh ở cột "Số đầu năm" trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Báo cáo tài chính năm 2017 tại Công ty của Thanh tra Bộ Tài chính, cụ thể các chỉ tiêu trước và sau điều chỉnh như sau:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**1.281.818.357.256**	**1.284.714.750.601**	**2.896.393.345**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**134.951.544.946**	**138.451.917.846**	**3.500.372.900**
1	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.119.283.845	9.301.102.025	1.181.818.180
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(61.592.902.440)	(59.274.347.720)	2.318.554.720
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	150	**41.883.378.805**	**41.279.399.250**	(603.979.555)
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.951.037.718	1.347.058.163	(603.979.555)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.149.777.511.037**	**2.152.673.904.382**	**2.896.393.345**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**607.358.227.566**	**607.474.322.591**	**116.095.025**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**590.034.854.267**	**590.150.949.292**	**116.095.025**
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.207.978.361	25.324.073.386	116.095.025
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**1.542.419.283.471**	**1.545.199.581.791**	**2.780.298.320**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**1.542.419.283.471**	**1.545.199.581.791**	**2.780.298.320**
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	3.962.620.000	3.862.620.000	(100.000.000)
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	203.060.901.748	205.941.200.068	2.880.298.320
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*	*178.297.564.112*	*181.177.862.432*	*2.880.298.320*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.149.777.511.037**	**2.152.673.904.382**	**2.896.393.345**

5.2 Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh ở cột "Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước" trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Báo

cáo tài chính năm 2017 tại Công ty của Thanh tra Bộ Tài chính, cụ thể các chỉ tiêu trước và sau điều chỉnh như sau:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm trước (Trước điều chỉnh)	Số năm trước (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
8.	Chi phí bán hàng	25	584.376.443.079	583.194.624.899	(1.181.818.180)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	271.647.978.804	269.229.424.084	(2.418.554.720)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	341.290.574.247	344.890.947.147	3.600.372.900
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	349.861.595.626	353.461.968.526	3.600.372.900
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	55.209.426.130	55.929.500.710	720.074.580
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	290.321.741.698	293.202.040.018	2.880.298.320
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.957	1.979	22
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.957	1.979	22

5.3 Công ty trình bày lại các số liệu so sánh ở cột "Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước" trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Báo cáo tài chính năm 2017 tại Công ty của Thanh tra Bộ Tài chính, cụ thể các chỉ tiêu trước và sau điều chỉnh như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm trước (Trước điều chỉnh)	Số năm trước (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***349.861.595.626***	***353.461.968.526***	***3.600.372.900***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Các khoản dự phòng	03	30.773.016.174	28.454.461.454	(2.318.554.720)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***339.553.930.746***	***340.835.748.926***	***1.281.818.180***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.247.579.166)	(3.825.417.791)	(577.838.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	47.682.847.007	47.078.867.452	(603.979.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***319.769.287.850***	***319.869.287.850***	***100.000.000***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.775.720.000	23.675.720.000	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(258.890.028.057)***	***(258.990.028.057)***	***(100.000.000)***

6. Các thông tin khác:

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**